

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 141/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hủy bỏ danh mục công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt kế
hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 huyện Trực Ninh**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 06/07/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trực Ninh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt định chỉnh loại đất, diện tích; thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trực Ninh và các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt, phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trực Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp

thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Trực Ninh tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 17/01/2024; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-STNMT ngày 17/01/2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục dự án, công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trực Ninh, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện trên địa bàn huyện Trực Ninh với tổng số 18 công trình, dự án với tổng diện tích 32,19 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trực Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14.395,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.372,32	65,11
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.112,61	49,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.032,99	48,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	295,58	2,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	779,38	5,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.115,41	7,75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,34	0,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.965,27	34,49
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,88	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,90	0,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,35	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,42	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	54,81	0,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.803,02	19,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.252,10	8,70
-	Đất thủy lợi	DTL	1.148,58	7,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,01	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,99	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,85	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,24	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,15	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,69	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	73,02	0,51
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	187,01	1,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	6,67	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,06	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41	0,003
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.024,08	7,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	212,54	1,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,46	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	0,005
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	31,71	0,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	531,22	3,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,09	0,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,65	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	57,81	0,40

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	274,51
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	252,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	252,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	117,18
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,06
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,19
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,06
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	96,19
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	48,10
-	Đất thủy lợi	DTL	46,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,23
-	Đất chợ	DCH	0,01
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,14
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,90
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,85
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,24
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	308,87
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	267,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	267,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,30

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,14
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,14

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Trực Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Trực Ninh công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Trực Ninh chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Trực Ninh, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục I
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HỦY BỎ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT DO SAU 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: ha

ST T	Hạng mục	Tổng diện tích	Loại đất hiện trạng										Xã, thị trấn	Vị trí trên BĐĐC		Ghi chú		
			LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DTL	DGD	DSH	SON		MNC	CSD		Tờ	Thửa
1	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,47	0,47															NQ135 ngày 09/12/2023
	Mở rộng trường mầm non khu B Trục Thuận	0,07	0,07												17	65		NQ135 ngày 09/12/2023
	Mở rộng trường mầm non khu A Trục Thuận	0,10	0,10												8	127, 129, 130		NQ135 ngày 09/12/2023
	Mở rộng trường mầm non khu A	0,30	0,30												4	1922		NQ135 ngày 09/12/2023
2	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,10	0,10															
	Xây dựng nhà văn hóa xóm 1	0,10	0,10												2	445		NQ135 ngày 09/12/2023
3	Đất ở nông thôn	5,24	4,50				0,01	0,10	0,31	0,25	0,04	0,03						
3.1	Khu dân cư tập trung	5,06	4,50						0,31	0,25								
	Xây dựng khu dân cư tập trung	5,06	4,50						0,31	0,25					1B	126 - 128, 368, 369, 373, 377, 122, 123, 124		NQ135 ngày 09/12/2023
3.2	Đất ở đầu giá	0,18					0,01	0,10			0,04	0,03						
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,04									0,04				12	2185		QĐ1174/KH2021
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,04				0,01						0,03			33	127, 51		QĐ1174/KH2021
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,10						0,10							36	2		QĐ1174/KH2021
4	Đất thương mại dịch vụ	2,45	2,45															
	Xây dựng trạm xăng dầu số 9 Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư phát triển Trường An	0,55	0,55												6	2588		NQ136 ngày 09/12/2023
	Đất thương mại dịch vụ	0,70	0,70												1	210 - 213, 5335		NQ136 ngày 09/12/2023
	Đất dịch vụ thương mại	1,20	1,20												10	4, 5		NQ136 ngày 09/12/2023

2

ST T	Hạng mục	Tổng diện tích	Loại đất hiện trạng										Xã, thị trấn	Vị trí trên BĐĐC		Ghi chú		
			LUC	HNK	CLN	NTS	TMD	DGT	DTL	DGD	DSH	SON		MNC	CSD		Tờ	Thửa
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,24	8,67			0,27		0,09	0,20				0,01					
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,28	3,09					0,09	0,10							1	211, 203, 204, DGT, DTL	NQ136 ngày 09/12/2023
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,20	2,10						0,10							4	2252 - 2257	NQ136 ngày 09/12/2023
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,13	3,13													2	1094, 1096, 1098, 1104, 1105	NQ136 ngày 09/12/2023
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,63	0,35			0,27							0,01			5	51, 52, 53	NQ136 ngày 09/12/2023
6	Đất nông nghiệp khác	14,69	14,44	0,15					0,10									
	Dự án khu trang trại	8,52	8,52													5	1960, 1962, 1966, 1967, 1968, 1971, 1975 - 1983, 1985 - 1987, 1999, 2000, 2017 - 2019	NQ136 ngày 09/12/2023
	Xây dựng trang trại tổng hợp	3,00	2,95	0,05												8	5-8, 11, 19- 24, 26, 33	NQ136 ngày 09/12/2023
	Xây dựng trang trại tổng hợp	3,17	2,97	0,10					0,10							20, 21	(20) 80, 84; (21) 25, 26, 38, 31- 35, 37, 55, 57, 59	NQ136 ngày 09/12/2023
	Tổng	32,19	30,63	0,15		0,28	0,10	0,40	0,55	0,04	0,03		0,01					

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Loại đất hiện trạng														Vị trí trên bản đồ			Ghi chú												
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	NTD	MNC	SON	PNK	CSD	Xã, thị trấn	Tờ	Thửa	Ngày quyết	Quyết định	
2.1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	122,71	1,90	90,53	0,54	3,93	5,26	0,18	0,07								3,42	0,64			0,02	0,55			0,08								
2.1.1.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,15		0,15																													
	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	0,15		0,15																									8	56	NQ08/NQ09/KHBS2022	QD977/KHBS2022	
2.1.1.2	Đất giao thông	107,29		75,25	0,53	3,93	5,24	0,18					9,23	8,23	0,02	0,01		3,42	0,60		0,02	0,55			0,08								
	Mở đường mới từ đường Nút thị đến cụm công nghiệp	5,00		4,00									0,50	0,50														4, 9, 16, 22, 23, 24		nhiều thửa	NQ60/KH2022 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển	86,54		59,80	0,53	3,64	3,87	0,18					8,30	7,69	0,02	0,01		1,89	0,50		0,02	0,01			0,08			nhiều tờ	nhiều thửa	NQ116/KHBS2023	QD241,3/KHBS2023	QD1413/QH QD1310/ĐCQH	
		8,14		5,99		0,10	0,50						0,20				0,81											nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022 NQ116/KHBS2023	QD2853/KH2022 QD241,3/KHBS2023		
		3,10		2,25		0,08	0,40						0,05				0,32											nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022 QD241,3/KHBS2023	QD2853/KH2022 QD241,3/KHBS2023		
		3,86		2,91		0,05	0,40						0,10				0,40											nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022 NQ116/KHBS2023	QD2853/KH2022 QD241,3/KHBS2023		
	Đường kết nối QL37B vào khu tái định cư và khu dân cư tập trung thị trấn Ninh Cường	0,56		0,22		0,06	0,07						0,08	0,03					0,10									nhiều tờ	nhiều thửa	NQ18/KHBS2023 NQ19/KHBS2023	QD1052/KHBS2023	QD2304/ĐCQH	
2.1.1.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	7,20	1,90	7,06	0,01		0,02		0,07										0,04									nhiều tờ	nhiều thửa	NQ79/KHBS2023	QD1634/KHBS2023	QD2304/ĐCQH	
	Xây dựng trường mầm non Trục Thái	1,45		1,45																								16	9 - 11, 52 - 55	NQ08/KHBS2022 NQ110/KH2023	QD977/KHBS2022		
	Xây dựng trường mầm non	0,78		0,78																								20	56 - 63	NQ08/KHBS2022	QD977/KHBS2022		
	Dự án Xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS (khu A) thị trấn Cát Thành	0,58	0,48	0,58																								9	4,5, 127, 128	NQ72/KHBS2022 NQ136/KH2024	QD1361/KHBS2022		
	Mở rộng trường THCS	0,50	0,57	0,50																								12	52, 53, 54	NQ109/KH2023	QD56/KH2023		
	Mở rộng trường mầm non thị trấn Ninh Cường (trước đây là trường mầm non Trục Phú)	0,12	0,20	0,06			0,02											0,04										15	43	NQ79/KHBS2023	QD1634/KHBS2023	QD2304/ĐCQH	
	Xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường học (Khu B) thị trấn Cát Thành	0,70	0,43	0,70																								24, 25	24 (194 - 196); 25(1)	NQ08/KHBS2023 NQ136/KH2024	QD1634/KHBS2023	QD1310/ĐCQH	
	Xây dựng trường mầm non	0,07							0,07																				2PL9	1159	NQ135/KH2024		
	Xây dựng trường tiểu học xã Trục Hùng	2,60		2,60																								9	40 - 42	NQ135/KH2024			
	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non thị trấn Cát Thành	0,40	0,22	0,39	0,01																							9	21 - 23	NQ135/KH2024 NQ136/KH2024			
2.1.1.4	Đất công trình năng lượng	8,07		8,07																													
	Xây dựng chân cột điện thuộc dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Liễu Đề	0,10		0,10																								nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Loại đất hiện trạng																Vị trí trên bản đồ		Ghi chú											
				LLC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SQN	PNK	CSD	Xã, thị trấn	Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định
	Xây dựng chân cột điện thuộc dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Liễu Đề	0,14		0,14																							xã Trục Nội	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022		
		0,08																										xã Trục Mỹ	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,10		0,10																								xã Trục Khang	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,14		0,14																								xã Trục Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
	Xây dựng Trạm biến áp 110KV Liễu Đề tại xã Trục Thuận	0,50		0,50																								xã Trục Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ20/KH2019 (Đã có quyết định thu hồi)	QD567/KH2021	
		0,36		0,36																								thị trấn Cát Thành	12, 14, 23-27	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
	Xây dựng ĐZ và TBA 110KV Trục Đại	0,05		0,05																								xã Trục Thắng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,03		0,03																								xã Trục Cường	10	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
	Xây dựng ĐZ và TBA 110KV Liễu Đề	0,29		0,29																								xã Trục Thuận	2, 3, 5, 6	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,18		0,18																								xã Trục Khang	6, 7, 13-15	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,08		0,08																								xã Trục Nội	4, 5	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,09		0,09																								xã Trục Thanh	4, 6	nhiều thửa	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
	Dự án xây dựng 51 chân cột điện dự án ĐZ 110KV	0,28		0,28																								xã Trục Đạo	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ60/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,37		0,37																								xã Trục Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,40		0,40																								xã Trục Đại	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,01		0,01																								xã Trục Cường	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
	Dự án xây dựng trạm biến áp 110KV Trục Đại	0,07		0,07																								xã Trục Thái	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,68		0,68																								thị trấn Cát Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022	
		0,70		0,70																								xã Trục Thái	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ110/KH2023	QD56/KH2023	
		0,09		0,09																								thị trấn Cát Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 (Đã có quyết định thu hồi)	QD56/KH2023	
	Dự án đầu nối 110KV sau TBA 220KV Trục Ninh	0,20		0,20																								xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 (Đã có quyết định thu hồi)	QD56/KH2023	
		0,24		0,24																								xã Trục Thái	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ110/KH2023		
		0,16		0,16																								xã Trục Cường	nhiều tờ	nhiều thửa			
		Xây dựng xuất tuyến 110KV lộ 173, 174 TBA 220 KV Trục Ninh	0,15		0,15																								xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2021 NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022
		0,01		0,01																								nhiều tờ	nhiều thửa	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QD2853/KH2022		
	Trạm biến áp 220 KV Hải Hậu và đường dây đầu nối (hướng tuyến đường dây 220KV Trục Ninh - Hải Hậu)	0,21		0,21																								xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ96, NQ97/KHBS2022	QD1748/KHBS2022	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Loại đất hiện trạng																Vị trí trên bản đồ			Ghi chú											
				LƯC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD	Xã, thị trấn	Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Trạm biến áp 220 KV Hải Hậu và đường dây đầu nối (hướng tuyến đường dây 220KV Trục Ninh - Hải Hậu)	0,15		0,15																								thị trấn Cát Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ96, NQ97/KHBS2022	QĐ1748/KHBS2022		
		0,05		0,05																								xã Trục Thăng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ109/KH2023 NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023		
		1,20		1,20																								xã Liếm Hải	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ109/KH2023 NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023		
	Đường dây và TBA 110KV Xuân Trường	0,70		0,70																								xã Phương Định	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ109/KH2023 NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023		
	Cải tạo đường dây 110KV Nam Ninh - Nghĩa Hưng	0,26		0,26																								xã Trục Khang, xã Trục Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ116/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH	
2.1.2	Đất khu dân cư tập trung và khu TĐC	48,36		38,78	0,30	0,10	2,10					3,29	3,58	0,02		0,02								0,11		0,06								
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trục Đạo, huyện Trục Ninh	6,00		5,50									0,50															3		1121 - 1126; 1129 - 1131, 1132, 1133, 1137, 1138, 1141, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150	NQ60/KH2022	QĐ2853/KH2022		
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trục Nối, huyện Trục Ninh	2,20		2,00								0,10	0,10															1		235, 236, 238, 240, 241	NQ60/KH2022	QĐ2853/KH2022		
	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Đoài 2, xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	4,60		3,90								0,35	0,35															2		1215 - 1220, 1221, 1222, DTL	NQ60/KH2022	QĐ2853/KH2022		
	Xây dựng khu tái định cư và dân cư xã Phương Định, huyện Trục Ninh	7,50		2,91	0,10	0,10	2,10					1,04	1,15	0,02		0,02										0,06		6, 6PL2, 8, 8PL1		nhiều thửa	NQ12/KH2021 (Đã có quyết định thu hồi)	QĐ1714/KH2021		
	Mở rộng khu dân cư tập trung (khu Uôm tơ cũ)	0,50		0,49									0,01															3		1665, 4439, 4592, DTL	NQ61/KH2021 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022		
	Xây dựng khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	2,20		1,50	0,20							0,30	0,20															20		77 - 82, 172	NQ08/KHBS2022	QĐ977/KHBS2022		
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Văn Lăng Nam, xã Trục Tuấn, huyện Trục Ninh	3,30		3,15								0,08	0,07															1B		126, 127, 128, 368, 369, 373, 377, 122, 123	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023		
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và khu tái định cư thôn Lịch Đông, xã Trục Tuấn, huyện Trục Ninh	1,10		1,00								0,04	0,05											0,01			5		2304, 2305, 2306 - 2309, DGT	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023		QĐ2304/ĐCQH	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Lịch Đông, xã Liếm Hải, huyện Trục Ninh	0,79		0,69								0,05	0,05															5		2834, 2835, 2838	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023		QĐ2304/ĐCQH QĐ1310/ĐCQH
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Nam, xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	3,20		3,00								0,10	0,10															2		1296, 4419, 4420, DGT, DTL	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023		QĐ2304/ĐCQH
	Xây dựng khu tái định cư xóm Đông phúc và tuyến đường Nam Định - Lạc Quan - Đường bờ ven biển	0,70		0,70																								3		1677	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023		
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Chín, xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh	2,30		2,10								0,10	0,10															3		1605, 1611, 1612, 1613, 1638	NQ79/KHBS2023 NQ136/KH2024	QĐ1634/KHBS2023		
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Lạc Môn 3, xã Trục Hùng, huyện Trục Ninh	5,70		3,95								1,00	0,75															3,5		3 (260, 261, 262, 263, 267, 269, 271, 275, 276, DGT, DTL); 5 (4 - 7, 62, 64, DGT)	NQ79/KHBS2023	QĐ1634/KHBS2023		QĐ2304/ĐCQH

5

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Loại đất hiện trạng																Vi trí trên bản đồ			Ghi chú											
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PNK	CSD	Xã, thị trấn	Tờ	Thửa	Nghị quyết	Quyết định	
	Xây dựng điểm tái định cư thôn Thượng Đông, xã Trục Tuấn, huyện Trục Ninh phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quין - Đường bộ ven biển	0,30		0,30																							xã Trục Tuấn	2	417, 418	NQ116/KHBS2023 NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH		
	Xây dựng điểm tái định cư thôn Thượng Đông, xã Trục Tuấn, huyện Trục Ninh phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quין - Đường bộ ven biển	0,50		0,50																							xã Trục Tuấn	1B	365	NQ116/KHBS2023 NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH		
	Điểm tái định cư xóm Đông phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường Nam Định - Lạc Quין - Đường bộ ven biển, xã Việt Hùng (Vị trí 1)	0,47		0,47																							xã Việt Hùng	3PL7	1541	NQ116/KHBS2023 NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH		
	Điểm tái định cư xóm Đông phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường Nam Định - Lạc Quין - Đường bộ ven biển, xã Việt Hùng (Vị trí 2)	0,40		0,40																							xã Việt Hùng	2	1300	NQ116/KHBS2023 NQ117/KHBS2023	QĐ2413/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH		
	Xây dựng khu tái định cư thôn Thượng Đông Yên, xã Trục Tuấn, huyện Trục Ninh phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quין - Đường bộ ven biển	0,70		0,70									0,05	0,05													xã Trục Tuấn	1B	122, 126, 127, 128, 368	NQ135/KH2024 NQ136/KH2024				
	Xây dựng điểm tái định cư xóm Nam đông trưc xã, xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh phục vụ tuyến đường Nam Định - Lạc Quין - Đường bộ ven biển	0,80		0,70									0,08	0,10													xã Việt Hùng	3	1573, 1578, 1579, 1580	NQ135/KH2024 NQ136/KH2024		QĐ1980/ĐCQH		
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm 7, xã Trục Khang	5,10		4,82																							xã Trục Khang	8	1176, 1177, 1178, 1200, 1201, 1198, 1199, 1209, 1218, 1073	NQ135/KH2024		QĐ1413/QH QĐ1310/ĐCQH		
2.1.3	Đất khu đô thị	10,80		10,40									0,20	0,20																				
	Xây dựng khu đô thị	5,20		5,00									0,10	0,10													thị trấn Cát Thành	16	2 - 16	NQ60/KH2022 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022			
	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung	5,60		5,40									0,10	0,10													thị trấn Ninh Cường	10, 12	10 (249, 251 - 256), 12 (3 - 7)	NQ08/KHBS2022 NQ110/KH2023	QĐ977/KHBS2022			
2.1.4	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,47		0,43										0,04																				
	Xây dựng trụ sở báo hiểm xã hội	0,47		0,43										0,04													xã Trung Đông	3	1605, 1607, DTL	NQ08,NQ09/ KHBS2022	QĐ977/KHBS2022			
2.1.5	Đất sản xuất phi nông nghiệp	0,30		0,30																														
	Mô công nhà máy nước sạch Trung Đông của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng VIETCOM	0,30	0,52	0,30																							xã Trung Đông	4	1679, 1675	NQ54/KH2020 NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022			
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	41,90		14,76	0,16	10,29	9,15			0,05			0,15	0,40	0,01	0,17		5,22	0,57		0,05			0,45	0,47									
2.2.1	Đất ở nông thôn	28,42		5,63	0,14	8,76	7,84					0,08	0,06	0,06		0,17		5,22			0,05				0,47									
2.2.1.1	Đầu tư đất cho nhân dân làm nhà ở	12,83		5,63	0,13	0,21	0,81					0,08	0,06	0,06		0,17		5,22			0,05				0,47									
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Việt Hùng	1,88		1,80										0,02	0,06												xã Việt Hùng	2	1213	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022			
	Đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,12		0,12																							xã Việt Hùng	3	1663, 1665, 1666	NQ73/KHBS2022	QĐ1361/KHBS2022			
	Đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở và giao đất tái định cư	1,00		1,00																							xã Việt Hùng	7	4408, 3774	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023			
	Đầu tư quyền sử dụng đất tại Hưng Cường	0,07		0,05																														
	Đầu tư quyền sử dụng đất tại xóm Trung (vị trí 1, 2, 3, 4, 5)	0,47		0,47																							xã Việt Hùng	5PL11	2447, 2445, 2444, 2442, 2448, 2446, 2443, 2638	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023	QĐ2304/ĐCQH		
	Đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02																									xã Việt Hùng	6	3730		QĐ56/KH2023			
	Đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,02																									xã Việt Hùng	3PL7	1510		QĐ56/KH2023			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Loại đất hiện trạng																Vị trí trên bản đồ			Chú chú											
				LƯC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DVT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SQN	PNK	CSD	Xã, thị trấn	Tờ	Thửa	Ngày quyết	Quyết định	
	Đầu giá quyền sử dụng đất tại vùng 2 thôn Phong Thái	0,06		0,06																								xã Trục Cường	8	163	NQ110/KH2023 NQ117/KHBS2023	QĐ56/KH2023		
	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Hâu Dông thuộc xóm Dông Thái	0,04		0,04																								xã Trục Cường	12	33	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm An Khang	0,03		0,03																								xã Trục Cường	25	103	NQ117/KHBS2023	QĐ241/3/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Đồng Thái	0,05		0,05																								xã Trục Cường	18	93	NQ117/KHBS2023	QĐ241/3/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Phú	0,04		0,04			0,02	0,02																				xã Trục Cường	27	129	Đang kê mới		QĐ1310/ĐCQH	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Phong Thái	0,02		0,02																								xã Trục Cường	4	115	NQ117/KHBS2023	QĐ241/3/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm An Khang	0,02		0,02																								xã Trục Cường	25	133	NQ117/KHBS2023	QĐ241/3/KHBS2023	QĐ1310/ĐCQH	
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trục Thanh	0,03		0,03																														
	Đầu giá quyền sử dụng đất tại xóm Hông Tiến	0,03		0,03																								xã Trục Thanh	3	1211	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trục Hông	0,08		0,08																														
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Phú Mỹ	0,08		0,08																								xã Trục Hông	3	1559	NQ110/KH2023	QĐ56/KH2023		
2.2.1.2	Chuyển mục đích sử dụng đất	15,59			0,01	8,55	7,03																											
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Việt Hùng	1,40					0,56	0,84																				xã Việt Hùng	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Đại	1,90					1,05	0,85																				xã Trục Đại	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Mỹ	1,11					0,43	0,68																				xã Trục Mỹ	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Khang	0,74					0,13	0,61																				xã Trục Khang	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Hông	2,00					1,06	0,94																				xã Trục Hông	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Thái	0,90					0,56	0,34																				xã Trục Thái	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Thắng	1,83					1,43	0,40																				xã Trục Thắng	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Đạo	0,31					0,19	0,12																				xã Trục Đạo	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Tuấn	0,32					0,16	0,16																				xã Trục Tuấn	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Nội	1,54				0,01	0,93	0,60																				xã Trục Nội	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Đông	0,45					0,25	0,20																				xã Trục Đông	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Chính	0,19					0,10	0,09																				xã Trục Chính	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Liêm Hải	0,27					0,17	0,10																				xã Liêm Hải	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Hông	0,36					0,20	0,16																				xã Trục Hông	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Phương Định	0,54					0,29	0,25																				xã Phương Định	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Thanh	0,15					0,09	0,06																				xã Trục Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Cường	1,26					0,74	0,52																				xã Trục Cường	nhiều tờ	nhiều thửa				
	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Trục Thuận	0,32					0,21	0,11																				xã Trục Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa				
2.2.2	Đất ở đô thị	3,79		0,58	0,02	1,53	1,08								0,01																			
2.2.2.1	Đầu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	1,17		0,58	0,01										0,01																			
	Đầu giá đất cho nhân dân làm nhà ở thị trấn Ninh Cường	0,59		0,58	0,01																													
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,04		0,04																								thị trấn Ninh Cường	6	52, 53, 170	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,07		0,07																								thị trấn Ninh Cường	6	55 - 58	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,11		0,11																								thị trấn Ninh Cường	7	252, 256, 260, 286, 287	NQ61/KH2022	QĐ2853/KH2022		

10

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Loại đất hiện trạng														Vị trí trên bản đồ			Ghi chú											
				LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	TMD	SKX	DVH	DGT	DTL	DNL	DGD	DYT	DCH	ONT	ODT	TSC	DSH	DRA	NTD	MNC	SON	PSK	CSD	Xã, thị trấn	Tờ	Thửa	Nghị quyết
	Xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em và bao bì Carton Hoàng Anh	4,14		3,35								0,04	0,30											0,45				xã Liên Hải	1	151, 152, 155, 156, 157, DGT, DTL	NQ/7/KHBS/2022	Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
	Xây dựng xưởng sản xuất cơ khí (Công ty TNHH đầu tư thương mại Hải Huy)	0,72		0,72																								xã Trung Đông	3	1575	NQ/36/KH/2024	Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
	Tổng	433,73	1,90	267,09	3,03	15,69	22,88	0,18	4,19	1,11	0,06	0,05	48,25	47,30	0,05	0,24	0,32	0,01	17,36	1,47	0,47	0,07	0,47	0,23	1,69	1,32	0,06	0,14				